TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 17/5/2018.
V/v: "Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Ông Trần Phước Hội

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Diễm Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp*:* Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25/01, 26/3, 20/4 và 17/5/ 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2017/HNGĐ - PT ngày 03 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và đòi lại tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngô Văn T, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Khóm 2, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngô Văn N1, sinh năm: 1953;

2. Hà Thị N2, sinh năm: 1959.

Cùng địa chỉ: Khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Văn N1, Hà Thị N2 là: Ông Dương Hoàng V, sinh năm: 1965, địa chỉ: Ấp Nguyễn C, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn N1, bà Hà Thị N2 và anh Ngô Văn T là luật sư Nguyễn Sỹ N3, sinh năm 1953 – Văn phòng luật sư C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng:

Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Anh Ngô Văn T là nguyên đơn, ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 3 năm 2015 và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn Ngô Văn T: Vào năm 2007 anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Mỹ N có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thị trấn S, huyện T. Trong quá trình chung sống có 01 con chung tên là Ngô Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29-9-2009 (hiện cháu H đang sống với chị N). Do mâu thuẫn và nhận thấy tình cảm không còn nên vào năm 2013 anh T có khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị N và được Tòa án huyện T xét xử sơ thẩm, Tòa án tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm bác đơn yêu cầu của anh T để cùng sống tiếp với chị N, nhưng anh T vẫn ly thân với chị N kể từ đó cho đến nay. Nay anh T tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Đang sống với chị N và sau khi biết được ý kiến của con (cháu Hà) có nguyện vọng được chung sống với mẹ là chị N, anh T tự nguyện giao con chung tên Ngô Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29-9-2009 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu H, và anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H với mức cấp dưỡng là 1/2 tháng lương cơ sở từ thời điểm cấp dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Qua yêu cầu của chị N, anh T yêu cầu và có ý kiến như sau:

+ Đối với 01 chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo khi mua là 36.000.000 đồng mà chị N đứng tên giấy đăng ký và hiện đang quản lý, anh T thống nhất đây là tài sản chung và giá trị chiếc xe hiện còn là 18.000.000 đồng, anh T yêu cầu chia đôi và nhận giá trị 1/2 xe này là 9.000.000 đồng, chị N được tiếp tục quản lý sử dụng xe. Còn đối với yêu cầu của chị N yêu cầu anh T phải trả lại cho chị 10.000.000 đồng tiền ban đầu chị bỏ ra mua xe thì nay chị N đã xin rút không yêu cầu nữa, anh T không có ý kiến.

+ Đối với đất trồng lúa: diện tích 5.800m^2 thuộc thửa số 971, tờ bản đồ số 02 và diện tích 680m^2 thuộc thửa 1686, tờ bản đồ số 02, cùng tọa lạc tại khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo bản đồ chính quy thì 02 thửa đất trên nay nhập thành một thửa số 87, tờ bản đồ số 13, diện tích thực đo là 6.405m^2, mục đích sử dụng: đất trồng lúa) thì đây là đất của cha anh T là ông Ngô Văn N1 mua của ông Nguyễn Văn T vào ngày 15-10-2008 mượn anh T đứng tên giùm, diện tích đất đó từ khi mua đến nay cha anh T quản lý, sử dụng chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên không đồng ý chia phần đất này theo yêu cầu của chị N và nay trong vụ án anh T đồng ý trả lại diện tích đất nói trên cho cha là ông Ngô Văn N1 (theo yêu cầu của ông Nhân).

+ Đối với đất ở tại đô thị: diện tích 103,2m^2 thuộc thửa số 6770, tờ bản đồ số 01, qua đo đạc thực tế có diện tích 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, tọa lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T là do cha anh T tên Ngô Văn N1 bỏ tiền ra mua cho riêng anh T, do đó đây là tài sản riêng của anh T chứ không phải tài sản chung của vợ chồng, nên anh T không đồng ý chia phần đất tài sản này như yêu cầu của chị N và nay trong vụ án này anh T cũng đồng ý trả lại diện tích nói trên cho cha là ông Ngô Văn N1 (theo yêu cầu của ông N1).

+ Đối với căn nhà xây cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất ở nêu trên vào năm 2009 là do cha anh T tên Ngô Văn N1 bỏ tiền chi phí ra để xây dựng và cho riêng anh T ở, vợ chồng anh T, chị N chỉ có hùn vào 70.000.000 đồng mà thôi. Nay ly hôn cha anh T có yêu cầu đòi lại căn nhà thì anh T đồng ý trả lại cho cha anh T là ông Ngô Văn N1, đồng thời anh T đồng ý chia đôi số tiền 70.000.000 đồng bỏ vào hùn xây nhà, nên anh T sẽ thanh toán cho chị N 35.000.000 đồng.

+ Về cửa hàng H1 do anh T đứng tên giấy phép kinh doanh khi còn sống chung, nhưng đã ngưng hoạt động từ khi hai vợ chồng ly thân (tháng 5-2013)

đến nay nên không có nguồn thu nên không có tiền trong tài khoản như chị N khai. Nay chị N xin rút không yêu cầu nữa, anh T không có ý kiến.

Lời trình bày của bị đơn Nguyễn Thị Mỹ N trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa: Thống nhất với lời trình bày của anh T về tình trạng hôn nhân và con chung. Nay với yêu cầu của anh T thì chị N có ý kiến và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị N thống nhất tự nguyện ly hôn với anh Ngô Văn T.

- Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi con chung là Ngô Nguyễn H, sinh ngày 29-9-2009 (hiện đang sống với chị N) và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000 đồng/01 tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01-01-2013 (kể từ ngày anh T khởi kiện ly hôn lần đầu tiên).

- Về tài sản:

+ Đối với chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Yamaha, tên loại Nouvo, biển số: 66K1-058.78 do chị N đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, và đang quản lý, sử dụng. Xe này trước đây vợ chồng chỉ có một phần tiền, nên chị N mới vay thấu chi lương ở Ngân hàng thêm 20.000.000 đồng để mua. Nay chị N đồng ý giá trị xe còn lại là 18.000.000 đồng và thống nhất với yêu cầu chia giá trị xe của anh T, chị N tiếp tục quản lý sử dụng xe và đồng ý thanh toán cho anh T 1/2 giá trị chiếc xe là 9.000.000 đồng.

+ Đối với đất trồng lúa: Diện tích đất 5.800m^2 thuộc thửa số 971, tờ bản đồ số 02 và diện tích đất 680m^2 thuộc thửa 1686, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: đất trồng lúa, cùng tọa lạc tại khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do anh Ngô Văn T đứng tên quyền sử dụng (nay theo bản đồ chính quy là thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 13, diện tích thực đo là 6.405m^2, mục đích sử dụng: đất trồng lúa) là do vợ chồng chị N, anh T xuất tiền ra nhờ cha chồng là ông Ngô Văn N1 mua giùm từ chỗ ông Nguyễn Văn T, nên đây là tài sản chung của vợ chồng, chị N yêu cầu chia đôi và yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị của phần đất, chị N đồng ý giao phần đất cho anh T quản lý, sử dụng hết.

+ Đối với đất ở tại đô thị: Diện tích đất 103,2m^2 thuộc thửa số 6770, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T do anh Ngô Văn T đứng tên quyền sử dụng và qua đo đạc thực tế có diện tích 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, là do vợ chồng chị N, anh T trực tiếp mua của ông Phạm Văn H1, nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Chị N yêu cầu chia đôi và chị N yêu cầu được sở hữu, sử dụng và đồng ý thanh toán 1/2 giá trị tài sản cho

anh T (do không có nơi ở khác và hiện nay chị N đang quản lý, sử dụng phần đất này).

+ Đối với căn nhà cấp 4 qua đo đạc thực tế có diện tích 79,26m^2 xây dựng trên diện tích đất 103,2m^2 thuộc thửa 6770, tờ bản đồ số 01 (qua đo đạc thực tế có diện tích 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, tọa lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T) là do vợ chồng chị N, anh T xuất tiền ra xây cất, việc trông coi và mua vật tư xây dựng thì nhờ cha chồng là ông Ngô Văn N1 làm giùm, căn nhà đã được Nhà nước cấp quyền sỡ hữu gắn liền với đất vào năm 2009 cho cả vợ chồng là chị N, anh T cùng đứng tên, nên đây là tài sản chung. Chị N yêu cầu chia đôi, nhưng chị N yêu cầu được sỡ hữu, sử dụng và đồng ý thanh toán 1/2 giá trị căn nhà cho anh T (vì hiện nay chị N đang quản lý, sử dụng căn nhà này và không có nơi nào khác để ở).

+ Về số tiền 50.000.000 đồng trong số tài khoản 6509283073789 do anh Ngô Văn T làm chủ tài khoản, khi khởi kiện chị N cho rằng đây là số tiền chung và chị N yêu cầu chia đôi, nhưng tại phiên tòa chị N xin rút không yêu cầu chia số tiền này.

+ Về số tiền 20.000.000 đồng chị N cho rằng chị vay thấu chi bằng lương của chị để mua xe mô tô nêu trên, khi khởi kiện chị N yêu cầu anh T trả lại cho chị 1/2 là 10.000.000 đồng, nhưng nay tại phiên tòa chị N xin rút không yêu cầu phần này nữa.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 07-12-2015 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Văn N1 và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ngô Văn N1, bà Hà Thị N2 là ông Dương Hoàng V, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa:

- Đối với diện tích đất trồng lúa: Năm 2008, ông Nhân có mua 02 thửa đất gồm: thửa đất số 971, diện tích 5.800m^2, mục đích sử dụng: đất trồng lúa, thuộc tờ bản đồ số 02 và thửa đất số 1686, diện tích 680m^2, mục đích sử dụng: đất trồng lúa, thuộc tờ bản đồ số 02 đều của ông Nguyễn Văn T. Sau khi mua ông N1 có nhờ con trai là Ngô Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giùm chứ không phải cho anh T 02 thửa đất đó. Từ lúc mua đến nay thì gia đình ông N1 vẫn là người quản lý, canh tác 02 thửa đất nêu trên. Nay ông N1 yêu cầu anh T và chị N trả lại cho ông N1 diện tích đất có số đo thực tế là 6.405m^2, thuộc thửa số 87, bản đồ chính quy số 13, mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Đối với đất ở tại đô thị: Năm 2009, ông N1 có cho riêng anh T số tiền

180.000.000 đồng để mua một nền nhà ở thửa đất số 6770, tờ bản đồ số 01, diện tích 103,2m^2, toạ lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp của ông Phạm Văn H1, hiện Ngô Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Nay ông N1 yêu cầu anh T và chị N trả lại cho ông N1 phần đất trên qua đo đạc thực tế có diện tích 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, mục đích sử dụng: đất ở đô tại đô thị, tọa lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Cũng trong năm 2009, ông Nhân dùng tiền của mình để xây nhà cho con là anh T trên phần đất ở đô thị nêu trên với tổng số tiền là 180.000.000 đồng. Nay ông N1 yêu cầu anh T và chị N trả lại căn nhà đó cho ông N1 và ông N1 đồng ý trả lại cho anh T và chị N số tiền đã hùn vào để xây nhà là 70.000.000 đồng.

* Các đương sự không tranh chấp các tài sản vật dụng trong nhà xây cấp 4 mà chị N đang quản lý mà cho đó là của chị N.

* Các đương sự thỏa thuận về giá trị tài sản tranh chấp là: Đất trồng lúa 55.000 đồng/m^2; Đất ở đô thị 2.600.000 đồng/m^2; Căn nhà xây cấp 4: 238.000.000 đồng.

* Chị N, anh T đều khai rằng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Mỹ N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Ngô Văn T với chị Nguyễn Thị Mỹ N, cũng là phù hợp với nguyện vọng của con chung như sau: Chị Nguyễn Thị Mỹ N được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Ngô Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29-9-2009 (hiện đang sống với chị N). Anh Ngô Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh Ngô Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Ngô Nguyễn Hồng H mỗi tháng bằng 1/2 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án. Được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm (24- 8- 2017) cho đến khi cháu Ngô Nguyễn Hồng H đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản:

- Đình chỉ xét xử đối với các phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ N, về yêu cầu chia 50.000.000 đồng trong số tài khoản 6509283073789 do anh Ngô Văn T làm chủ và yêu cầu đòi anh Ngô Văn T trả lại 10.000.000 đồng do chị N xuất ra mua xe mô tô. Chị N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu này theo quy định của pháp luật. Trả lại tài liệu, chứng cứ có liên quan đến yêu cầu trên cho chị N nếu có yêu cầu.

- Không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản (về đất và nhà) của ông Ngô Văn N1 đối với anh Ngô Văn T, chị Nguyễn Thị Mỹ N.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Ngô Văn T với chị Nguyễn Thị Mỹ N về việc chia tài sản chung là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo, biển số: 66K1-058.78, do Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy đăng ký cấp ngày 14-6-2016. Chị Nguyễn Thị Mỹ N được tiếp sở hữu chiếc xe nêu trên (xe do chị N đang quản lý), chị Nguyễn Thị Mỹ N có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Ngô Văn T sở hữu 1/2 giá trị của xe là 9.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị Nguyễn Thị Mỹ N với anh Ngô Văn T về đất ruộng, đất ở, và nhà cụ thể như sau:

+ Anh Ngô Văn T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 6.405m^2, thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng: đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, đã được cấp giấy chứng nhận lại theo bản đồ chính quy cho hộ anh Ngô Văn T đứng tên ngày 19-11-2014 (hiện anh T đang quản lý canh tác cùng với ông N). Anh Ngô Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ N sở hữu 1/2 giá giá trị của phần đất là: 176.137.500 đồng.

Vị trí đất như sau:

Hướng Đông giáp: Đường nước.

Hướng Tây giáp: Đường nước.

Hướng Nam giáp: Đất ông Ngô Văn N1 và ông Nguyễn Quốc T1.

Hướng Bắc giáp: Đất ông Nguyễn Quốc T1.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 12-11-2015 kèm theo)

+ Chị Nguyễn Thị Mỹ N được tiếp tục sở hữu, sử dụng phần đất ở đô thị diện tích đo thực tế là 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, và căn nhà cấp 4 diện tích 79,26m^2 (cả diện tích sàn là 113,74m^2) được xây cất trên phần đất ở nêu trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ngày 26-10-2009 cho anh Ngô Văn T, chị Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên, đều tọa lạc tại khóm

2, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (hiện chị Nguyễn Thị Mỹ N đang quản lý, sử dụng) và được quyền sở hữu các vật dụng khác trong nhà (do anh T không tranh chấp). Chị Nguyễn Thị Mỹ N có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Ngô Văn T sở hữu 1/2 giá trị nhà và đất ở là: 264.600.000 đồng.

Vị trí nhà và đất như sau:

Hướng Đông giáp: Đất hẽm.

Hướng Tây giáp: Đường lộ Nguyễn Huệ.

Hướng Nam giáp: Đất Ngô Minh Thanh.

Hướng Bắc giáp: Đất Nguyễn Thị Hằng.

(Diện tích nhà nằm trên và trong đất ở, có sơ đồ đo đạc ngày 12-11-2015 kèm theo)

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Chị Nguyễn Thị Mỹ N, anh Ngô Văn T có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký làm thủ tục chuyển đổi, sang tên đối với phần tài sản mình được chia như đã nêu.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.142.365 đồng, nhưng chị Nguyễn Thị Mỹ N đã chi trả đủ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tại bản thanh lý hợp đồng ngày 12-11-2015 – Bút lục 77) nên chị Nguyễn Thị Mỹ N không phải nộp thêm.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Ngô Văn T phải chịu 22.389.500 đồng tiền án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 2.973.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm do anh T nộp tại các biên lai thu số BM/2012 027886 ngày 25-3-2015, BM2012 028183 ngày 20-7-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Vậy anh Ngô Văn T còn phải nộp tiếp tiền án phí sơ thẩm là: 19.416.500 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 21.989.500 đồng tiền án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 4.094.500 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm do chị N nộp tại các biên lai thu số BM/2012 028155 ngày 29-6-2015, BM2012 036221 ngày 15-6-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Vậy chị Nguyễn Thị Mỹ N còn phải nộp tiếp tiền án phí sơ thẩm là: 17.895.000 đồng.

- Ông Ngô Văn N1 phải chịu 38.444.000 đồng tiền án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 16.144.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm do ông Nhân nộp tại biên lai thu số BM/2012 035911 ngày 21-12-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Vậy ông Ngô Văn N1 còn phải nộp tiếp tiền án phí sơ thẩm là: 22.300.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo; quyền và thời hiệu yêu cầu thi hành án; nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/9/2017, ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 kháng cáo với nội dung: Đối với diện tích đất trồng lúa tại thửa 87, tờ bản đồ số 13, diện tích đo đạc thực tế là 6.405m^2 mục đích sử dụng là đất trồng lúa, phần đất này vợ chồng ông mua của ông Ngô Văn Thọ vào ngày 15/10/2008 nhờ con ông bà là Ngô Văn T đứng tên dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa sơ thẩm xét xử xác định diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng Ngô Văn T nên ông bà không đồng ý vì đây là đất của ông bà nhờ Tài đứng tên dùm và từ khi mua cho đến nay gia đình ông bà vẫn quản lý canh tác và sử dụng cho đến nay.

Đối với phần diện tích đất ở đô thị thửa số 6770, diện tích 103,2 m^2, nay là thửa 82, diện tích đo đạc thực tế là 112m^2 tọa lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T. Đây là phần đất mà ông bà cho 180.000.000 đồng cho Ngô Văn T mua đất của ông Phạm Văn H1 vào ngày 02/5/2009 nên đây là tài sản cho riêng anh T. Nay ông N1 và bà N2 yêu cầu anh T, chị N trả lại phần diện tích đất trên lại cho ông, bà. Đối với căn nhà xây dựng trên đất thì ông bà có bỏ tiền ra mua vật liệu xây dựng là trên 181.000.000 đồng vào năm 2009 nên nay ông, bà yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét trả lại căn nhà cho vợ chồng ông, ông bà đồng ý trả lại cho T và N số tiền là 70.000.000 đồng đã góp vào xây dựng căn nhà.

Ngày 06/9/2017, anh Ngô Văn T kháng cáo với nội dung: Phần diện tích đất ruộng diện tích 5.800m^2 thuộc thửa 971 và diện tích 680m^2 thuộc thửa 1686, tờ bản đồ số 02 cùng tọa lạc tại khóm 2 Thị trấn S, huyện T (theo bản đồ chính quy thì 02 thửa đất trên nay nhập thành một thửa 87, tờ bản đồ số 13, diện tích đo đạc thực tế là 6.405m^2) là của cha anh là ông Ngô Văn N1 nhờ anh đứng tên dùm. Đối với phần diện tích đất 103,2m^2 thuộc thửa 6770, tờ bản đồ số 01, qua đo đạc thực tế diện tích 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, tọa lạc tại Thị trấn S và căn nhà có trên đất là do ông N1 bỏ tiền ra mua cho riêng anh nên nay anh đồng ý trả lại toàn bộ tài sản nêu trên cho ông N1.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 yêu cầu vợ chồng anh T, chị N trả lại cho ông, bà 6.405m^2 lúa tại thửa 87, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Thị trấn S, huyện T. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 về việc yêu cầu trả lại cho ông bà diện tích đất nền nhà tại thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, diện tích 112m^2, tọa lạc tại Thị trấn S và căn nhà có trên đất, ông đồng ý trả cho anh T, chị N 70.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Ngô Văn T đối với phần diện tích đất 103,2m^2 thuộc thửa 6770, tờ bản đồ số 01, qua đo đạc thực tế diện tích 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, tọa lạc tại Thị trấn S là tài sản riêng của anh, nay anh đồng ý trả lại cho ông N1, bà N2.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N1, bà N2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc anh T, chị N phải trả lại cho ông phần đất lúa thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 13, diện tích thực đo là 6.405m^2; yêu cầu anh T, chị N phải trả lại phần đất thổ cư thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 58 do anh T đứng tên quyền sử dụng và căn nhà có trên đất, ông, bà đồng ý trả lại cho vợ chồng anh T là 70.000.000 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với phần đất lúa thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 13, diện tích thực đo là 6.405m^2, có nguồn gốc trước khi anh T đứng tên quyền sử dụng là của ông T; ông N1 cho rằng phần đất này là do ông nhận chuyển nhượng của ông T, ông chỉ nhờ vợ chồng anh T đứng tên dùm vì ông không thể đứng tên quyền sử dụng đất được do vượt hạn mức cấp quyền sử dụng đất, xét thấy lời trình bày này của ông N1 là có cơ sở vì: căn cứ vào giấy tay chuyển nhượng ngày 25/10/2008 đối với phần đất này do ông Nhân cung cấp thể hiện ông N1 là người đứng tên người nhận chuyển nhượng đất, đồng thời ông N1 là người trực tiếp trả tiền chuyển nhượng cho ông T; điều này được ông T xác nhận, thừa nhận; ngoài ra, phần đất này do ông Nhân quản lý, sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Mặt khác, chị N cũng thừa nhận tại thời điểm chuyển nhượng đất thì vợ chồng chị chỉ có 03 lượng vàng cưới, đồng thời thu nhập của vợ chồng chị từ trước đó đến

thời điểm chuyển nhượng đều thấp; chị N cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh chị có nguồn thu nhập nào khác hoặc nguồn tài sản nào khác đủ để nhận chuyển nhượng phần đất này, vì vậy lời trình bày của chị N cho rằng phần đất này là của vợ chồng chị N do nhận chuyển nhượng của ông T là không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử xác định phần đất tranh chấp là do ông N1 nhận chuyển nhượng của ông T và vợ chồng anh T, chị N đứng tên hộ là sự thật, nên nay ông N1 có tranh chấp yêu cầu đòi lại là có căn cứ để chấp nhận, như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị N đối với phần đất này vì xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N là chưa phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N1, sửa án sơ thẩm về phần này, buộc anh T, chị N phải trả lại phần đất này cho ông N1.

Đối với phần đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 58 do anh T đứng tên quyền sử dụng và căn nhà gắn liền với đất do anh T, chị N đứng tên đồng sở hữu, tọa lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp thì tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1, bà N2 yêu cầu anh T, chị N phải trả lại phần đất này, còn đối với căn nhà trên đất thì ông, bà yêu cầu được sở hữu và đồng ý trả lại cho vợ chồng anh T 70.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: phần đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 58 do anh T đứng tên quyền sử dụng và căn nhà gắn liền trên đất do anh T, chị N đồng đứng tên quyền sở hữu; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông N1, thể hiện phần đất này là do nhận chuyển nhượng từ ông H; ông Nhân cho rằng phần đất này ông nhận chuyển nhượng và cho lại riêng anh T; ông H cũng xác nhận là mặc dù khi thỏa thuận chuyển nhượng thì do anh T và chị N trực tiếp thỏa thuận với ông và trả trước 10.000.000đ tiền cọc nhưng sau đó thì ông N1 là người trả hết số tiền còn lại 170.000.000đ, như vậy xác định tại thời điểm chuyển nhượng thì ý chí ông N1 bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng và cho lại cá nhân anh T thông qua việc sau đó cá nhân anh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn căn nhà thì được vợ chồng anh T, chị N xây dựng (vào năm 2009) trong đó ông N1 có trực tiếp mua một số vật liệu xây dựng số tiền trên 181.000.000 đồng; các bên không có thỏa thuận về việc số tiền ông Nhân bỏ ra để mua một số vật tư xây dựng là tiền cho vay mượn nên xác định đây là việc ông N1 tự nguyện tặng cho vợ chồng anh T, chị N và sau đó anh T, chị N được cấp quyền sở hữu đối với căn nhà này, vì vậy toàn bộ căn nhà này là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng anh T, chị N; xét thấy căn nhà này gắn liền với phần đất nói trên

nên xác định quyền sử dụng phần đất này cũng thuộc về tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N theo trường hợp anh T được tặng cho riêng nhưng sau đó tự nguyện xác nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N. Do đó, nay ông N1 yêu cầu vợ chồng anh T, chị N phải trả lại phần đất này và được sở hữu căn nhà này, ông sẽ bồi hoàn giá trị phần sở hữu chung cho chị N, anh T số tiền 70.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận, nên giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh T, không đồng ý chia tài sản chung với chị N đối với phần đất ruộng thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 13, phần đất thổ cư thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 58 và căn nhà trên phần đất thuộc thửa 82 đồng thời anh đồng ý trả lại toàn bộ các tài sản trên cho cha mẹ anh là ông N1, bà N2, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với phần đất ruộng thuộc thửa 87 thì ý kiến và yêu cầu của anh là có căn cứ như nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với thửa đất 82 cùng căn nhà gắn liền trên đất thì ý kiến và yêu cầu của anh là không có căn cứ để chấp nhận, vì Hội đồng xét xử xác định đây là những tài sản chung của vợ chồng anh, tức trong đó có ½ giá trị tài sản thuộc về chị N nên việc anh định đoạt, tự nguyện trả toàn bộ các tài sản này cho ông N1, bà N2 không phù hợp pháp luật, tuy nhiên, anh có quyền tự định đoạt đối với phần giá trị tài sản sau khi anh được chia với chị N.

[3] Đối với phần giá thì tại phiên tòa phúc thẩm anh Ngô Văn T có yêu cầu định giá lại thửa đất số đối với phần diện tích đất 103,2m^2 thuộc thửa 6770, tờ bản đồ số 01, qua đo đạc thực tế diện tích 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, tọa lạc tại Thị trấn S, huyện T do anh đứng tên giấy CN QSDĐ. Tại biên bản thỏa thuận ngày 07/02/2018 thì anh T và chị N đã thống nhất giá trị thực tế của diện tích đất nêu trên là 420.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ngày 20/4/2018 chị N không đồng ý giá thỏa thuận mà thống nhất giá theo định giá của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng chị không yêu cầu định giá lại. Xét yêu cầu của chị N là không phù hợp vì giá ngày 07/02/2018 là giá mà anh, chị đã thỏa thuận và cao hơn giá mà cấp sơ thẩm đã định, trong khi Tòa án xét xử giao nhà và đất cho chị sử dụng, sở hữu và trả giá trị cho anh T, nên việc xác định theo giá tại cấp sơ thẩm sẽ ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của anh T khi anh T không đồng ý.

Ngoài ra, về án phí sơ thẩm, tại cấp phúc thẩm, ông N1 có đơn xin miễn án phí sơ thẩm với lý do ông thuộc đối tượng người cao tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của ông N1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 12

của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà N2 là vợ và cũng là người trong hộ ông N1 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, miễn án phí sơ thẩm đối với ông N1, bà N2.

Luật sư Nguyễn Sỹ Ngọc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Ngô Văn T, ông Ngô Văn N1, bà Hà Thị N2 đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Công nhận sự tự nguyện của ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 và anh Ngô Văn T, hộ anh T trả lại diện tích 6.405m^2 đất trồng lúa, thuộc thửa 87 và diện tích đất ở đo đạc thực tế là 112m^2 thuộc thửa 83, tọa lạc tại Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho ông N1 và bà N2, ông Nhân, bà N2 đồng ý trả cho anh T, chị N là 70.000.000 đồng. Xét đề nghị của luật sư là có căn cứ một phần như nhận định nêu trên, nên chấp nhận.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông N1, bà N2 và anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của ông N1, bà N2 đối với phần đất ruộng diện tích 6.405m^2 . Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ và phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 148; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 55, 59, 62, 81, 82, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 164, 256, 258 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các điều 26, 95, 100, 166, 203 của Luật đất đai.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 16/2017/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn N1, bà Hà Thị N2 và anh Ngô Văn T.

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Mỹ N.

- Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Mỹ N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Ngô Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29-9-2009. Anh Ngô Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1/2 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2017 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản:

+ Đình chỉ xét xử đối với các phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ N, về yêu cầu chia 50.000.000 đồng trong số tài khoản 6509283073789 do anh Ngô Văn T làm chủ và yêu cầu đòi anh Ngô Văn T trả lại 10.000.000 đồng do chị N xuất ra mua xe mô tô. Chị N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu này theo quy định của pháp luật. Trả lại tài liệu, chứng cứ có liên quan đến yêu cầu trên cho chị N nếu có yêu cầu.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 đối với anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Mỹ N về việc yêu cầu xác định diện tích đất 6.405m^2 thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 13; mục đích sử dụng là đất trồng lúa; tọa lạc tại khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do anh Ngô Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quyền sử dụng của ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2.

- Ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 6.405m^2 thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm 3, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng phần đất này.

Vị trí đất như sau:

Hướng Đông giáp: Đường nước.

Hướng Tây giáp: Đường nước.

Hướng Nam giáp: Đất ông Ngô Văn N1 và ông Nguyễn Quốc T.

Hướng Bắc giáp: Đất ông Nguyễn Quốc T.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 12-11-2015 kèm theo)

- Không chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản của ông Ngô Văn N1 và bà Hà Thị N2 đối với anh Ngô Văn T và chị Nguyễn Thị Mỹ N về phần đất và căn nhà gắn liền với đất tại thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58,

diện tích 112m^2 do anh T đứng tên quyền sử dụng và căn nhà cấp 4 diện tích 79, 26m^2 (cả diện tích sàn là 113,74m^2) do anh T, chị N đứng tên đồng sở hữu.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Văn T trả lại tài sản nhà và đất tại thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, diện tích 112m^2 và căn nhà cấp 4 diện tích 79, 26m^2 (cả diện tích sàn là 113,74m^2).

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Ngô Văn T với chị Nguyễn Thị Mỹ N về việc chia tài sản chung là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo, biển số: 66K1-058.78, do Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên giấy đăng ký cấp ngày 14-6-2016. Chị Nguyễn Thị Mỹ N được tiếp sở hữu chiếc xe nêu trên (xe do chị N đang quản lý), chị Nguyễn Thị Mỹ N có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Ngô Văn T sở hữu 1/2 giá trị của xe là 9.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị Nguyễn Thị Mỹ N với anh Ngô Văn T về đất ở, và nhà cụ thể như sau:

+ Chị Nguyễn Thị Mỹ N được tiếp tục sở hữu, sử dụng phần đất ở đô thị diện tích đo thực tế là 112m^2, thuộc thửa số 82, tờ bản đồ chính quy số 58, và căn nhà cấp 4 diện tích 79,26m^2 (cả diện tích sàn là 113,74m^2) được xây cất trên phần đất ở nêu trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ngày 26-10-2009 cho anh Ngô Văn T, chị Nguyễn Thị Mỹ N đứng tên, đều tọa lạc tại khóm 2, Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (hiện chị Nguyễn Thị Mỹ N đang quản lý, sử dụng) và được quyền sở hữu các vật dụng khác trong nhà (do anh T không tranh chấp). Chị Nguyễn Thị Mỹ N có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Ngô Văn T sở hữu 1/2 giá trị nhà và đất ở là: 329.000.000 đồng.

Vị trí nhà và đất như sau:

Hướng Đông giáp: Đất hẽm.

Hướng Tây giáp: Đường lộ Nguyễn Huệ.

Hướng Nam giáp: Đất Ngô Minh T2.

Hướng Bắc giáp: Đất Nguyễn Thị H2.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Chị Nguyễn Thị Mỹ N, ông Ngô Văn N1, bà Hà Thị N2 có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký làm thủ tục chuyển đổi, sang tên đối với phần tài sản mình được chia như đã nêu.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.142.365 đồng, nhưng chị Nguyễn Thị Mỹ N đã chi trả đủ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tại bản thanh lý hợp đồng ngày 12-11-2015 – Bút lục 77) nên chị Nguyễn Thị Mỹ N không phải nộp thêm.

Anh Ngô Văn T tự nguyện nộp số tiền 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá (Đã nộp xong).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Ngô Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn và 200.000 đ tiền án phí cấp dưỡng và 16.900.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 2.973.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm do anh T nộp tại các biên lai thu số BM/2012 027886 ngày 25-3-2015, BM2012 028183 ngày 20-7-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Anh Ngô Văn T còn phải nộp tiếp tiền án phí sơ thẩm là: 14.327.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 24.565.000 đồng tiền án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 4.094.500 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm do chị N nộp tại các biên lai thu số BM/2012 028155 ngày 29-6-2015, BM2012 036221 ngày 15-6-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị Mỹ N còn phải nộp tiếp tiền án phí sơ thẩm là: 20.470.500 đồng.

- Ông Ngô Văn N1, bà Hà Thị N2 phải nộp là 25.168.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông Nhân là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông N1, bà N2. Ông N1 được nhận lại 16.144.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số BM/2012 035911 ngày 21-12-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Về án phí phúc thẩm: Ông Ngô Văn N1, bà Hà Thị N2, anh Ngô Văn T không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông N1, bà N2, anh T mỗi người phải nộp 300.000 đồng. Theo biên lai thu tạm ứng án phí số 03494 và 03495 ngày 07/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệ u thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV &THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy